



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà

Ngày 30/09/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	1.1%	-1.1%

DT thuần Q3/25
34.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0 -25.7%
YoY: ▼10.5 -23.2%

LN thuần Q3/25
2.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.10 2381%
YoY: ▲ 0.60 25.1%

LN sau thuế Q3/25
2.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.39 7981%
YoY: ▲ 0.78 49.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
8.6%
YoY: +/-▲ 8.6%

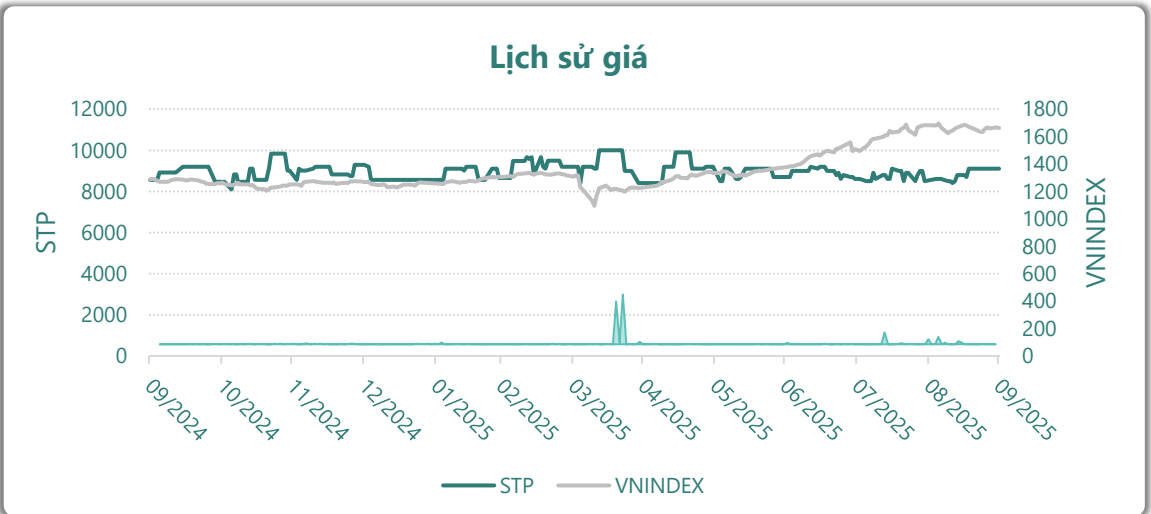
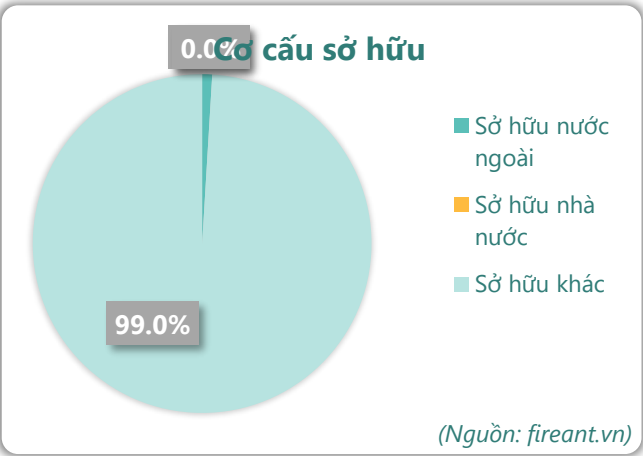
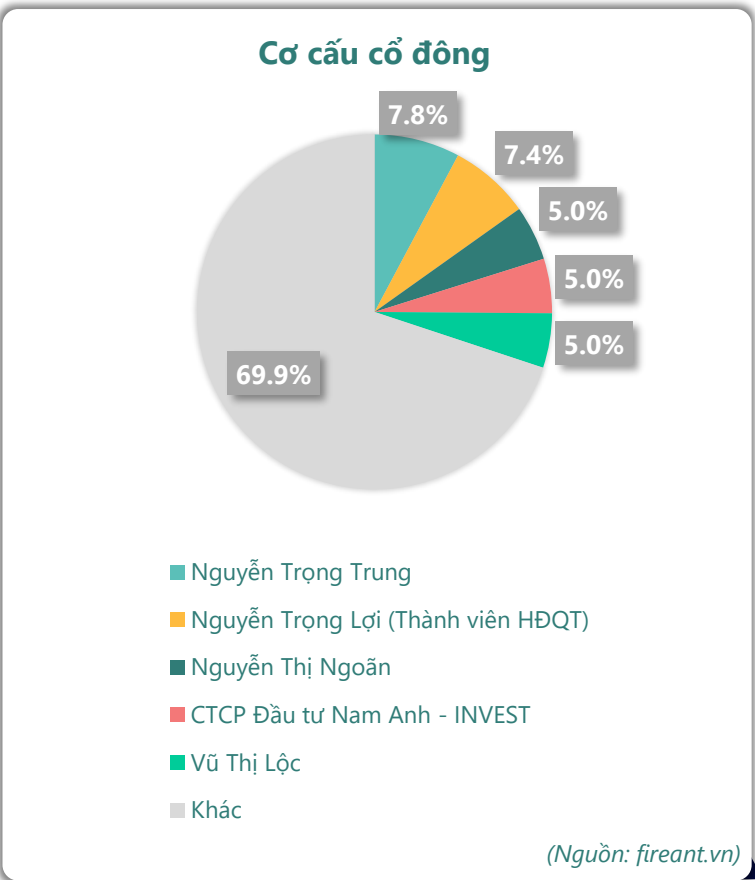
ROE (TTM) Q3/25
4.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,096 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	8,022,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	215
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.30
EPS	747
P/E	12.2

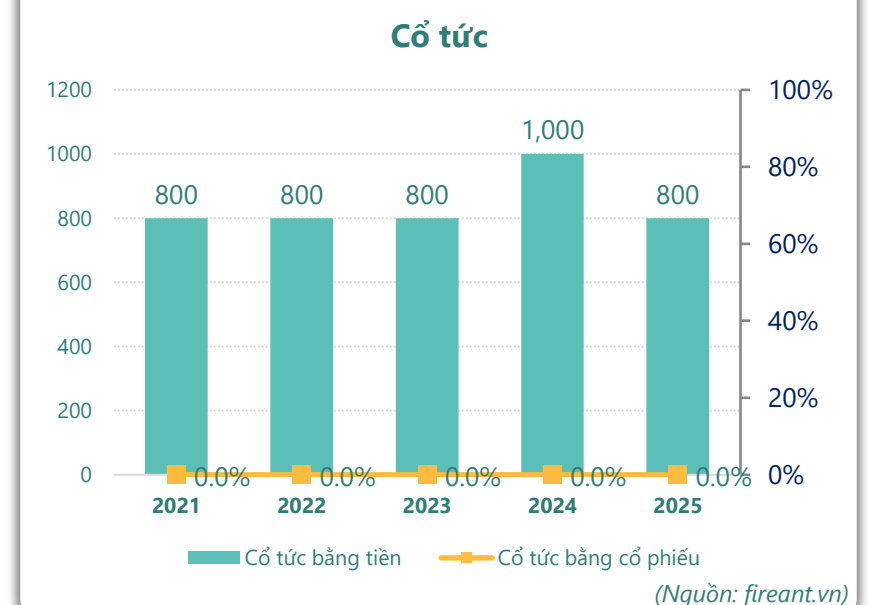
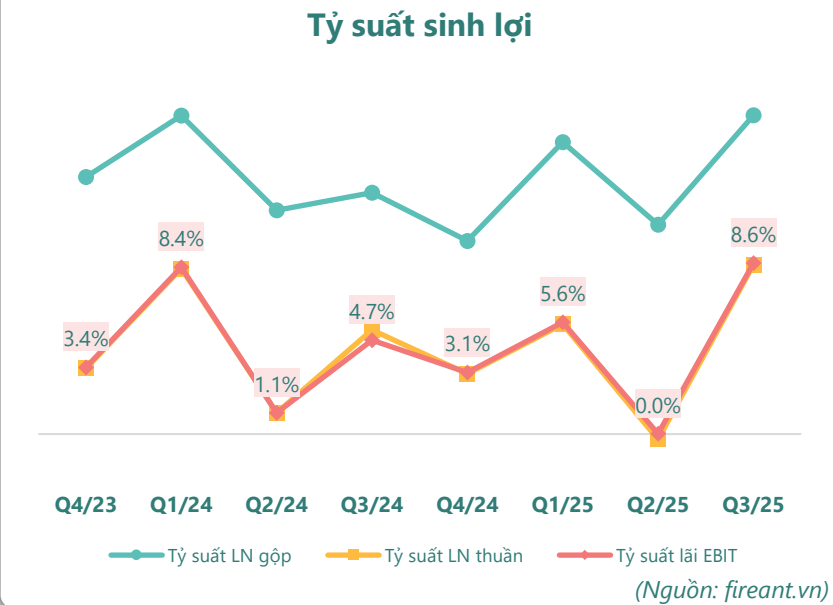
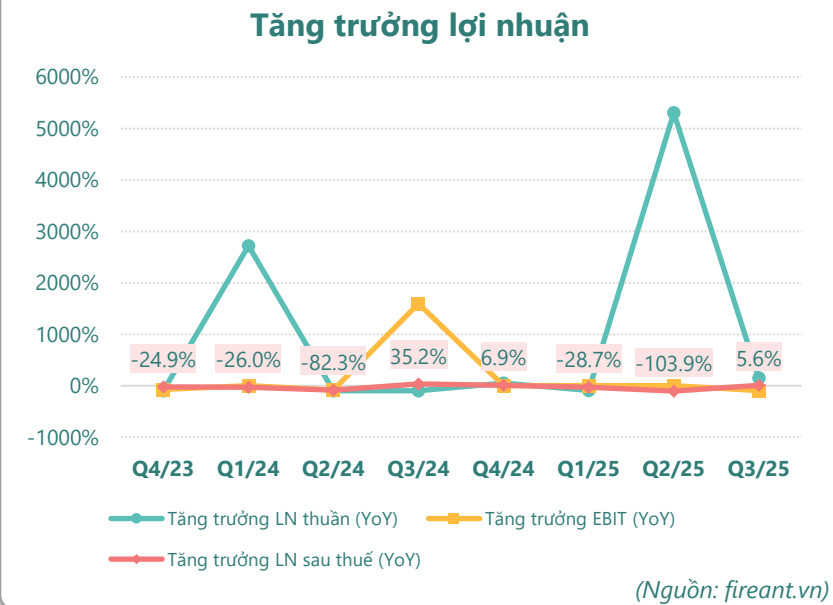
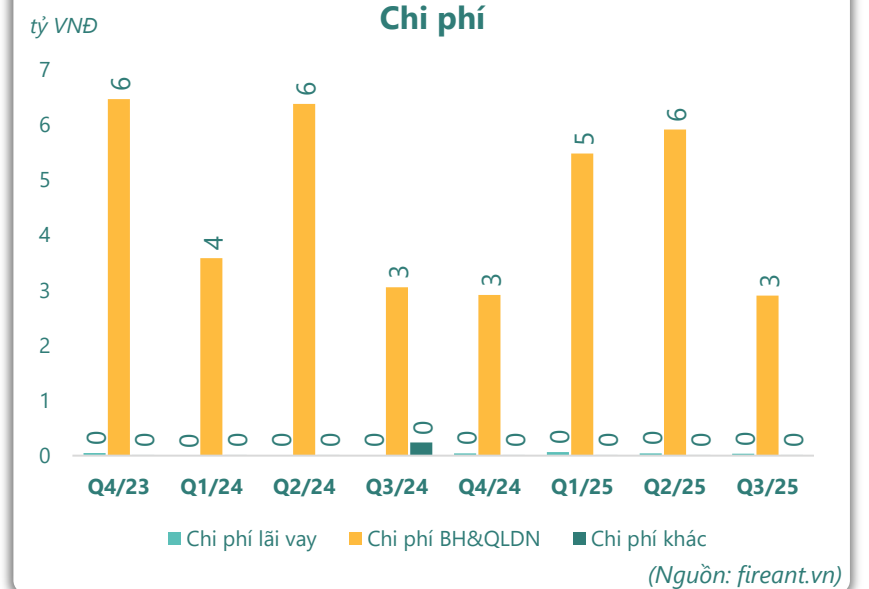
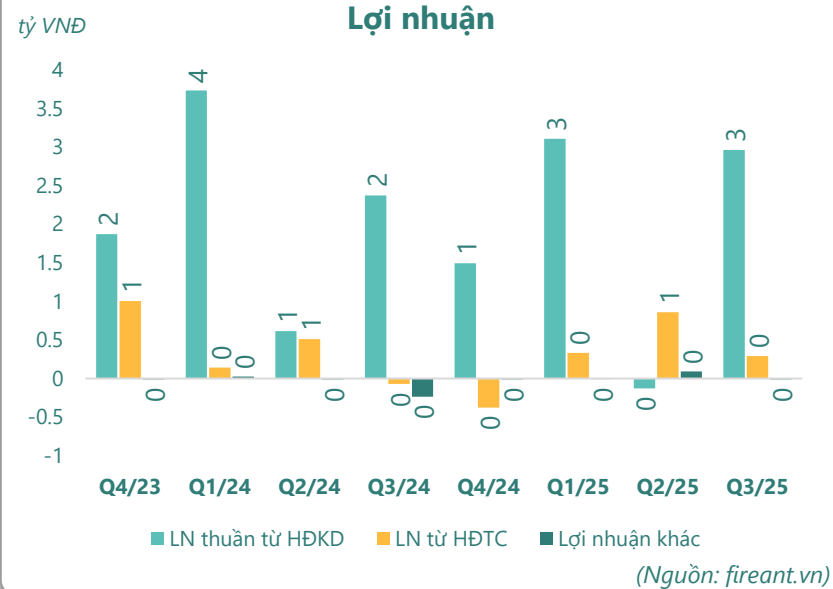
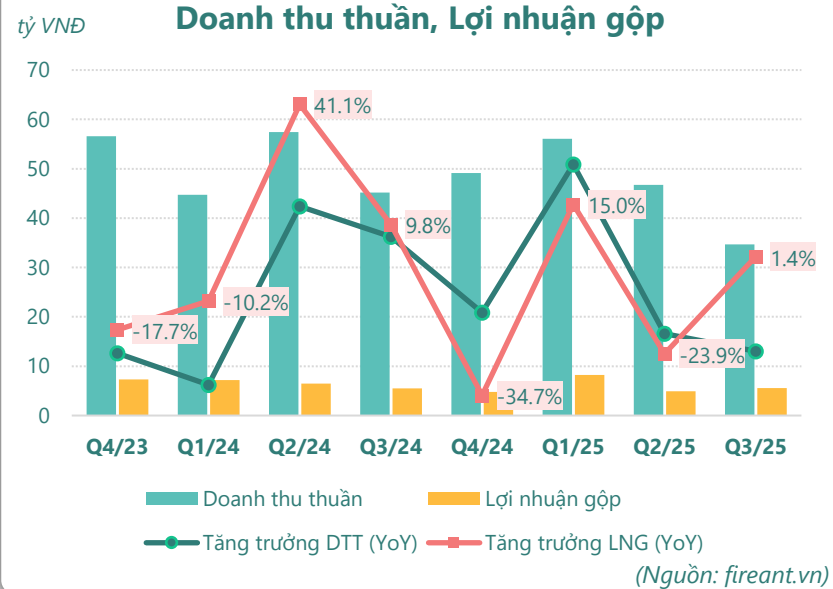
DT thuần 9T 2025
137
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0 -6.7%

LN thuần 9T 2025
5.95
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.77 -11.6%

LN sau thuế 9T 2025
4.89
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.18 -3.4%



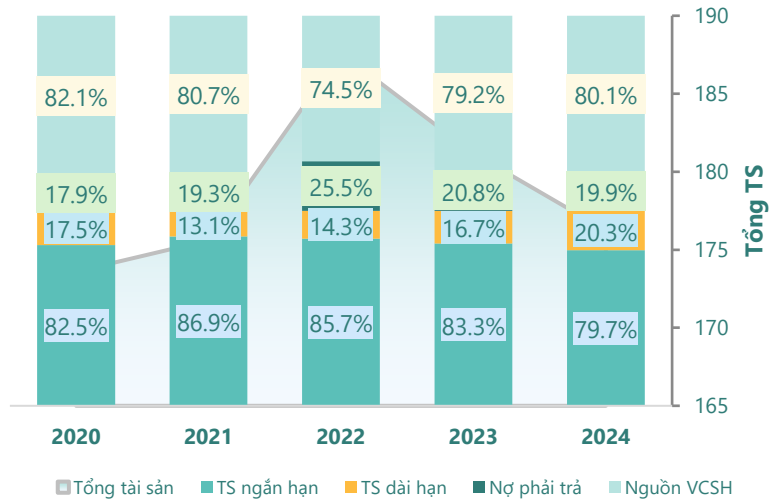
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

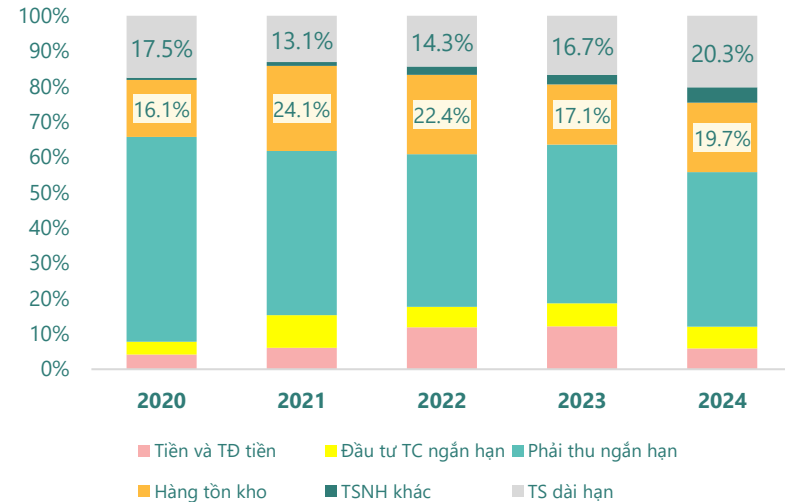
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

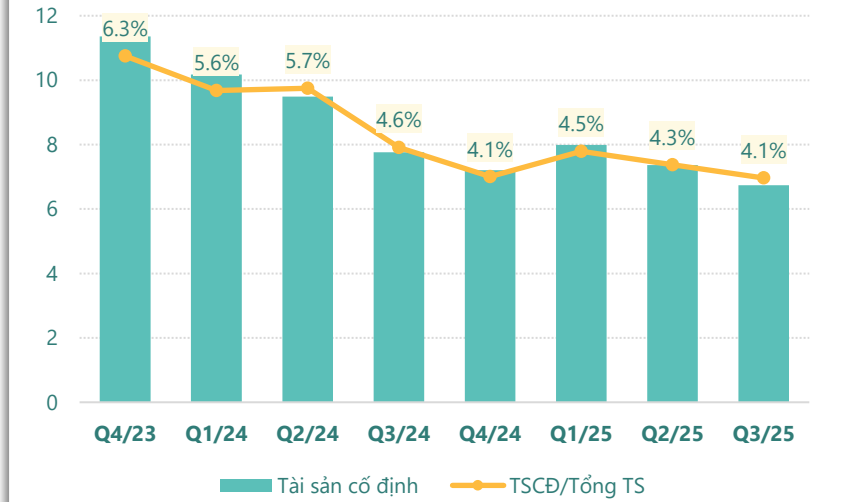
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

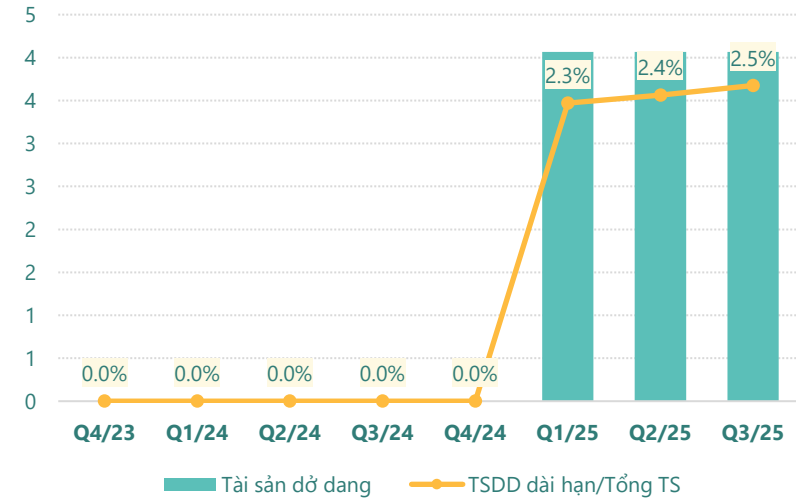
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

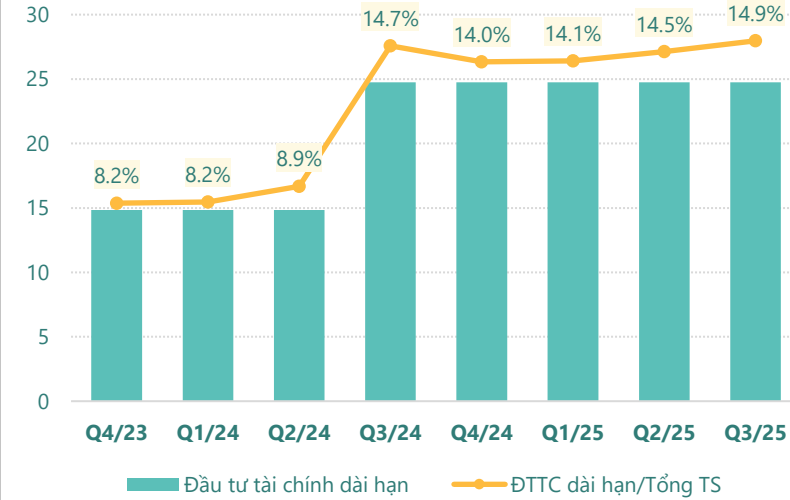
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

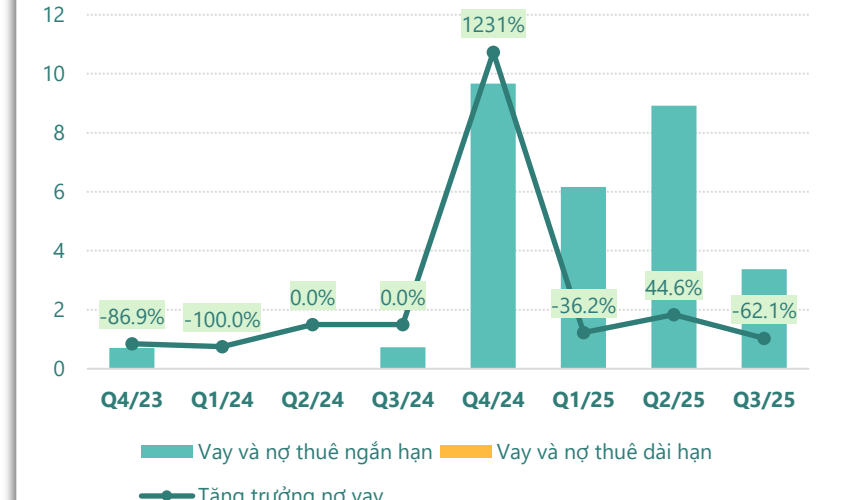
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

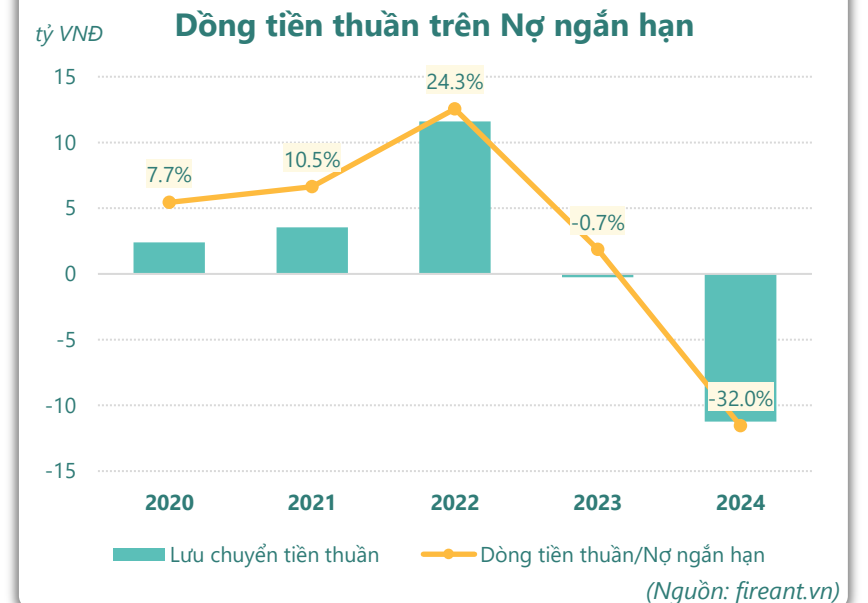
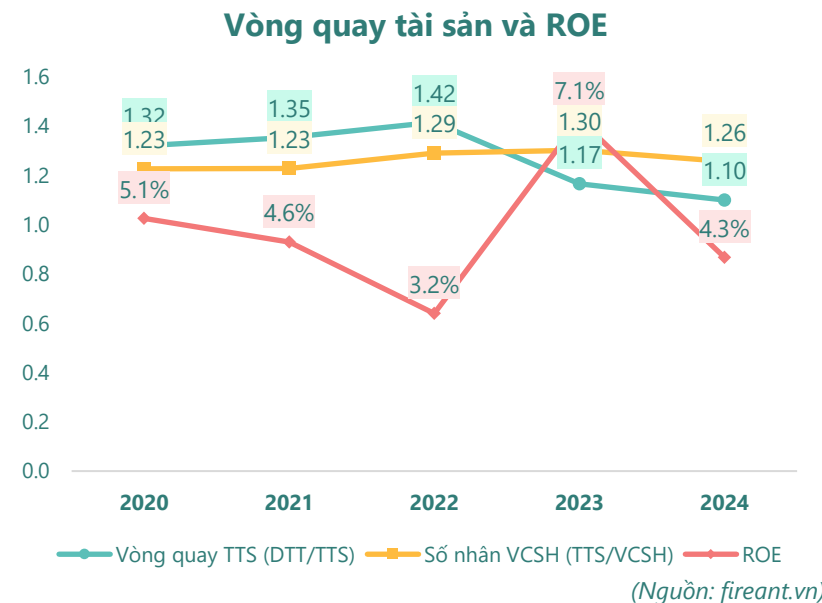
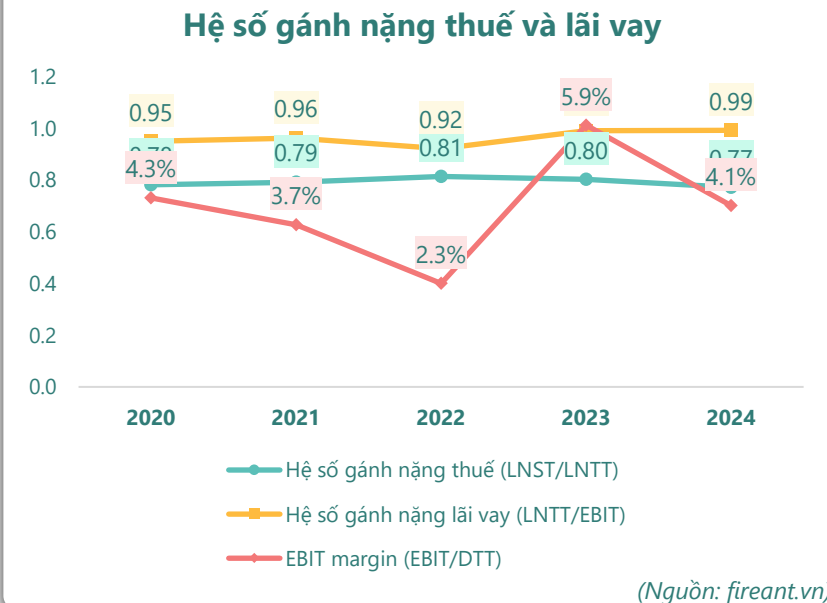
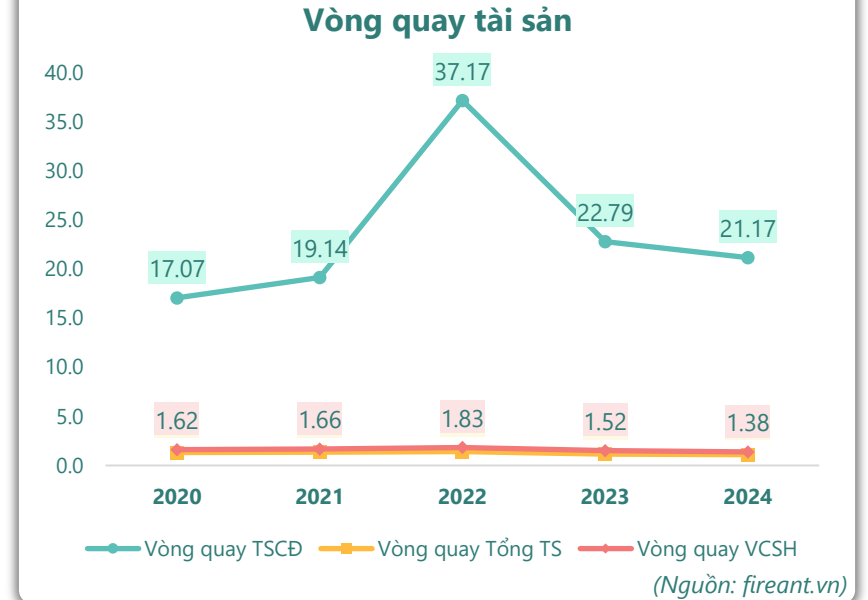
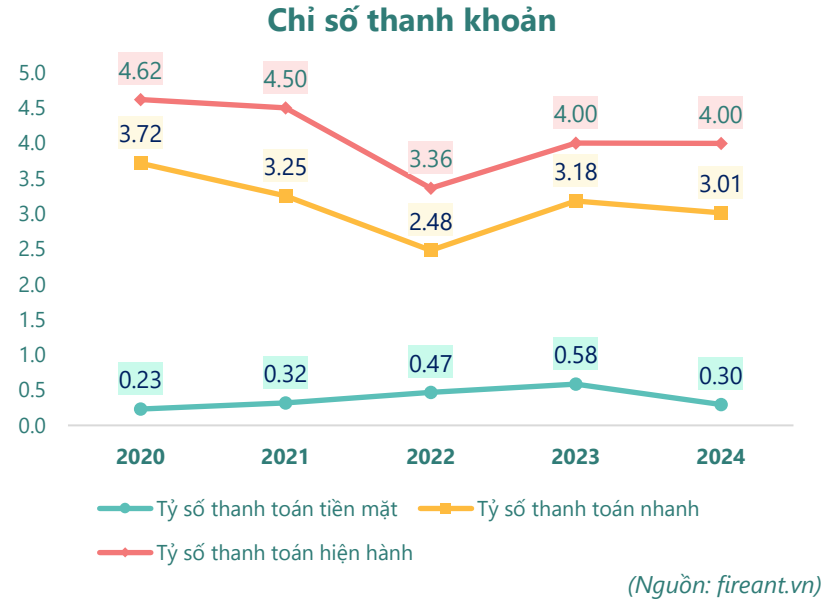
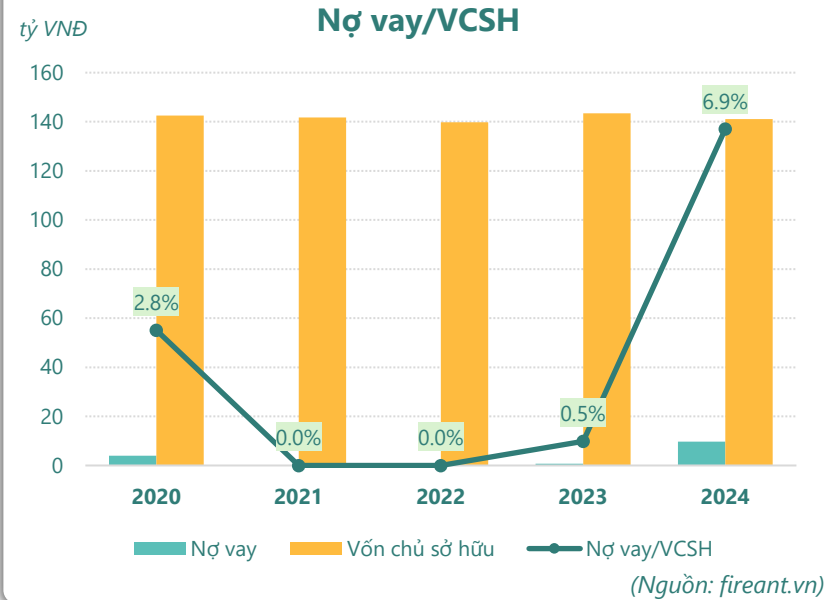
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.7	45.2	-23.2%	137	147	-6.7%
Giá vốn hàng bán	29.1	39.7	-26.6%	119	128	-7.4%
Lợi nhuận gộp	5.58	5.50	1.4%	18.8	19.2	-2.1%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.15	128%	1.16	1.07	8.8%
Chi phí TC	0.05	0.22	-76.6%	-0.32	0.49	-166%
Chi phí lãi vay	0.04	0.01	282%	0.15	0.02	806%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.39	1.00	-61.3%	1.73	3.35	-48.5%
Chi phí QLDN	2.52	2.06	22.1%	12.6	9.67	30.1%
LN thuần từ HĐKD	2.97	2.37	25.1%	5.95	6.72	-11.6%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.24	95.3%	0.07	-0.22	132%
LN trước thuế	2.95	2.14	38.0%	6.02	6.50	-7.5%
Lợi nhuận sau thuế	2.36	1.58	49.6%	4.89	5.07	-3.4%
LNST của CĐ cty mẹ	2.36	1.58	49.6%	4.89	5.07	-3.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.16	0.13	-7.79	8.54	-9.18	3.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.18	-3.81	0.10	-4.00	3.93	7.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.63	0.78	8.96	-3.42	-3.33	-4.99
Tiền đầu kỳ	21.6	12.0	9.13	10.4	11.5	2.93
Lưu chuyển tiền thuần	-9.61	-2.90	1.26	1.12	-8.58	6.78
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	9.13	10.4	11.5	2.93	9.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	166	176	-5.9%
Tài sản ngắn hạn	127	140	-9.8%
Tiền và tương đương tiền	9.71	10.4	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.58	10.8	-66.9%
Phải thu ngắn hạn	69.1	77.1	-10.4%
Hàng tồn kho	35.9	34.7	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.39	7.53	11.4%
Tài sản dài hạn	39.2	35.8	9.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.74	7.20	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.8	24.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.69	3.80	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.7	35.1	-24.0%
Nợ ngắn hạn	26.7	35.1	-24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.38	9.67	-65.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.9	15.4	10.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	141	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	139	141	-1.4%
Vốn điều lệ	80.5	80.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

